

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.488.497.271.748	12.427.468.246.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.517.638.537.741	10.069.373.021.840
1. Tiền	111		274.824.915.751	316.661.405.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.242.813.621.990	9.752.711.616.057
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	157.114.528.270	122.136.515.702
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.502.398.480	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		152.612.129.790	122.136.515.702
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.279.027.414.508	1.124.870.075.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		718.795.358.550	561.568.123.131
2. Trả trước cho người bán	132		624.673.709.898	614.862.504.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	193.457.374.415	175.255.779.334
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(257.899.028.355)	(226.816.331.523)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.068.062.852.300	909.039.748.839
1. Hàng tồn kho	141	V.05	1.076.193.257.398	909.641.775.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(8.130.405.098)	(602.027.063)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		466.653.938.929	202.048.884.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	21.234.150.120	13.904.443.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242.872.955.407	176.268.034.888
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.09	202.546.833.402	11.876.406.241
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		8.297.399.162.078	7.482.040.649.964
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.852.702.581	17.429.381.553
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.103.234.473	15.142.004.335
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.025.699.150	2.683.319.440
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.377.360.216	19.296.418.898
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04	(15.653.591.258)	(19.692.361.120)
II. Tài sản cố định	220		1.773.406.291.759	1.180.194.392.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	1.348.250.040.367	823.170.508.711
- Nguyên giá	222		2.115.071.286.111	1.478.617.187.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(766.821.245.744)	(655.446.678.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.15	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.16	425.156.251.392	357.023.884.004
- Nguyên giá	228		472.636.791.836	385.119.134.715

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.480.540.444)	(28.095.250.711)	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.17	421.068.247.805	421.214.418.756	
- Nguyên giá	231		595.253.761.948	585.356.888.107	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(174.185.514.143)	(164.142.469.351)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		439.854.225.002	624.274.707.622	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	439.854.225.002	624.274.707.622	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.431.000.966.934	5.011.098.460.403	
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.020.920.153.853	4.568.892.417.771	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		603.073.519.307	648.309.039.307	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(192.992.706.226)	(206.102.996.675)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		215.216.727.997	227.829.288.915	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	201.937.039.250	222.401.590.175	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	13.279.688.747	5.427.698.740	
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0	
VI. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19.785.896.433.826	19.909.508.896.211	
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.715.112.802.824	5.426.955.846.427	
I. Nợ ngắn hạn	310		2.853.347.354.606	4.548.921.528.647	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		814.977.437.970	544.871.975.376	
3. Người mua trả tiền trước	312		129.547.417.552	90.187.671.005	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	110.656.560.005	2.323.928.434.028	
5. Phải trả người lao động	314		712.537.856.568	625.948.090.992	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	18.647.362.357	18.372.903.708	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0	
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	1.172.605.631	1.508.469.093	
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	117.573.814.237	122.753.901.951	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	531.449.593.650	427.277.411.771	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		431.755.081.653	409.147.444.522	
14. Quỹ bình ổn giá	323		(14.970.375.017)	(15.074.773.799)	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0	
II. Nợ dài hạn	330		861.765.448.218	878.034.317.780	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000	
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10	7.768.969.600	0	
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335		32.703.353.501	0	
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	607.272.813.168	609.300.415.634	
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	50.810.974.713	66.363.253.658	
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	132.477.328.668	180.886.645.431	
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0	
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	0	10.751.994.489	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		30.729.008.568	10.729.008.568	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16.070.783.631.002	14.482.553.049.784	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	16.070.783.631.002	14.482.553.049.784	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	7.403.161.073.989	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.229.138.940	8.229.138.940
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		390.298.846.991	388.735.945.094
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.285.651.188.688	2.650.088.013.533
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.748.657.381	2.741.507.672
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.612.551.000	4.707.951.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.353.058.844.425	3.697.272.711.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.368.827.499	(8.443.331.611)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.232.690.016.926	3.705.716.042.838
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		366.184.403.577	327.616.708.329
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		19.785.896.433.826	19.909.508.896.211

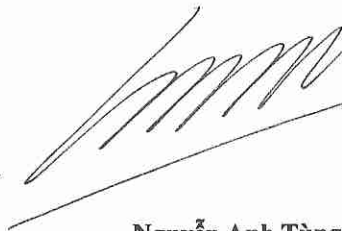
Ngày 28 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

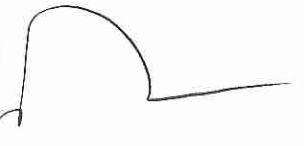
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Đặng Thị Duyên Anh

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NGÀY 31/12/2017

(Đơn vị tính: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	12.006.444.220.999	10.279.026.738.151
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.21	33.534.901.412	47.671.554.713
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10	VI.22	11.972.909.319.587	10.231.355.183.438
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	10.531.240.233.369	8.950.747.786.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.441.669.086.218	1.280.607.396.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	590.740.793.179	575.718.706.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	57.388.812.105	52.569.147.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.114.151.579	22.766.909.325
8. Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	24		3.637.874.867.486	3.526.008.102.061
9. Chi phí bán hàng	25		975.795.884.023	757.865.344.612
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		885.842.703.006	1.039.290.802.981
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD: 30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		3.751.257.347.749	3.532.608.910.818
12. Thu nhập khác	31	VI.26	106.327.496.685	81.643.447.738
13. Chi phí khác	32	VI.27	54.958.784.670	14.358.484.686
14. Lợi nhuận khác: (40=31-32)	40		51.368.712.015	67.284.963.052
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.802.626.059.764	3.599.893.873.870
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	184.739.108.159	540.642.590.869
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(7.878.080.451)	(2.550.895.207)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.625.765.032.056	3.061.802.178.208
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		41.045.643.815	46.814.733.624
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		3.584.719.388.241	3.014.987.444.584

Người lập biểu

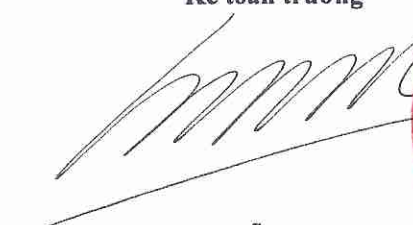
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Duyên Anh



Nguyễn Anh Tùng




Lê Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
NGÀY 31/12/2017

(Đơn vị tính: đồng)

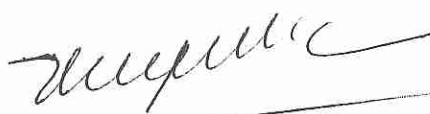
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		15.385.037.191.798	13.830.252.206.862
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(14.967.230.045.894)	(12.233.428.020.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(990.665.462.770)	(893.093.653.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(31.361.650.596)	(23.713.438.366)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(585.885.715.351)	(116.095.024.014)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.365.991.420.462	5.180.032.651.794
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.288.021.233.672)	(6.944.177.111.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.112.135.496.023)	(1.200.222.389.276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(100.296.784.314)	(64.913.291.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.740.718.000	298.945.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.236.612.319.853)	(1.166.390.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.212.978.168.888	1.120.396.008.483
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59.001.364.500)	(75.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		403.058.054.303	63.975.123.507
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.419.652.983.612	3.229.378.511.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.641.519.456.136	3.107.045.296.951
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.106.555.182.190	2.912.491.859.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.204.057.403.045)	(2.784.479.570.056)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.989.708.135.221)	(73.283.482.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.087.210.356.076)	54.728.806.540
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.557.826.395.963)	1.961.551.714.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.075.220.853.070	8.107.450.788.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		244.080.634	370.519.624
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.517.638.537.741	10.069.373.021.840

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 05 năm 2018

Tổng Giám đốc







Đặng Thị Duyên Anh

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt “Tổng Công ty”).

I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV là một Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2361/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của Ủy ban nhân dân TP.HCM, Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0300100037 ngày 27 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tập đoàn do Tổng Công ty là công ty mẹ (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) tại ngày 31/12/2016 có 05 công ty con và 24 công ty liên kết. Đến 31/12/2017 đã thoái vốn như sau:

- Thoái toàn bộ cổ phần của Tổng công ty tại 2 Công ty liên kết là Công ty CP bao bì Sài Gòn và Công ty CP XNK hàng tiêu thụ công nghiệp, nên còn lại 22 Công ty liên kết.

- Mua thêm cổ phần của Công ty TNHH lương thực Ngọc Đồng (Công ty liên kết) đạt quyền kiểm soát trở thành công ty con. Nên có 06 Công ty con được hợp nhất trong năm 2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh trong lĩnh vực thương mại (bán buôn, bán lẻ)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt
- Đầu tư xây dựng kinh doanh bất động sản
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy hàng
- Dịch vụ kho vận, bốc xếp, lữ hành nội địa và quốc tế, gửi xe, quảng cáo, nhà hàng
- Sản xuất thực phẩm chế biến: gia cầm, gia súc, nông-lâm-thủy hải sản, nước đá

- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác

4. Công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

4.1 Tổng số các công ty con: 06 công ty

- * Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- * Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- * Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất: 06 công ty

4.1.1 Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Tân Châu (MS 202)

Địa chỉ: 65/5 Quốc lộ 1A, Phường Tân thời Nhất, Q12, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 55%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55%

4.1.2 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng Hợp (MS 206)

Địa chỉ: 117 Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Q1, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 56%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 56%

4.1.3 Công ty CP Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (MS 211)

Địa chỉ: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 67,76%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 67,76%

4.1.4 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3 (MS 214)

Địa chỉ: 158 Võ Văn Tần, Phường 6, Q3, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 51%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%

4.1.5 Công ty TNHH MTV Satra Tây Nam (MS 227)

Địa chỉ: Chợ Đường Biên, Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 99,71%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 99,71%

4.2.6 Công ty TNHH lương thực Ngọc Đồng (MS 329)

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 90%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 90%

* Danh sách các công ty con không hợp nhất:

4.2 Tổng số công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 21 công ty.

* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

4.2.1 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (MS 205)

Địa chỉ: 36 Lưu Văn Lang, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 43,35%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,35%

4.2.2 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (MS 207)

Địa chỉ: 16 Phùng Khắc Khoan, Phường ĐaKao, Q1, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 26,43%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 26,43%

4.2.3 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản Xuất XNK Bình Tây (MS 213)

Địa chỉ: 222-222A Hậu Giang, Phường 9, Q6, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 40%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 40%

4.2.4 Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản (MS 222)

Địa chỉ: Lô 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 30%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%

4.2.5 Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Cầu Tre (MS 223)

Địa chỉ trụ sở chính: 125/208 Lương Thế Vinh, P. Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

4.2.6 Công ty CP TM&DV Cần Giờ (MS 302)

Địa chỉ trụ sở chính: 383-385 Nguyễn Công Trứ, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

4.2.7 Công ty TNHH TM Sài Gòn – An Giang (MS 304)

Địa chỉ trụ sở chính: 12 Nguyễn Huệ A, P. Mỹ Long, Long Xuyên, An Giang

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

4.2.8 Công ty TNHH Nhà máy Bia Heneiken Việt Nam (MS 305)

Địa chỉ trụ sở: tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

4.2.9 Công ty CP TM Sài Gòn Song Kim (MS 306)

Địa chỉ trụ sở chính: 104A, Lầu 1 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 28,48%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28,48%

4.2.10 Công ty CP XNK Tổng Hợp Đầu Tư (MS 308)

Địa chỉ trụ sở chính: 111 Trần Quốc Toản, Phường 7, Quận 3, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 20%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%

4.2.11 Công ty CP TM Tổng Hợp Sài Gòn (MS 309)

Địa chỉ trụ sở chính: 40-42 Phan Bội Châu. P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

4.2.12 Công ty CP DV&TM Thành Phố (MS 311)

Địa chỉ trụ sở chính: 114A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 45%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45%

4.2.13 Công ty CP Bách hóa Điện máy Sài Gòn (MS 314)

Địa chỉ trụ sở chính: 870-872 Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 33,83%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,83%

4.2.14 Công ty CP XNK Nhà Bè (MS 316)

Địa chỉ trụ sở chính: 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%

4.2.15 Công ty CP Bình Điền (MS 318)

Địa chỉ trụ sở chính: 275B, Phòng 101, Lầu 1, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%

4.2.16 Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống phân phối Việt Nam (MS 319)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng2, Nhà HAPRO, 38-40 Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Hoàn Kiếm, HN

Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

4.2.17 Công ty TNHH Bia và NGK Việt Nam (MS 321)

Địa chỉ trụ sở: tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40%

4.2.18 Công ty CP kinh doanh NS Kiên Giang (MS 322)

Địa chỉ: số 12, đường Lý Tự Trọng, P.Vĩnh thanh vân, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Tỷ lệ phần sở hữu : 30,55%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,55%

4.2.19 Công ty CP Satra Thái Sơn (MS 323)

Địa chỉ: số 3, đường 3/2, phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu: 19.65%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.65%

4.2.20 Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang (MS 327)

Địa chỉ: cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Tiền Giang

Tỷ lệ phần sở hữu: 25,41%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,41%

4.2.21 Công ty cổ phần thương mại SATRA Phương Trang (MS 330)

Địa chỉ: ấp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty: 25%

Quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 25%

* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cam kết tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của niên độ kế toán trước đối với một số chỉ tiêu phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính niên độ kế toán này như trình bày tại Thuyết minh số

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương Tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

○ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

o Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

• Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

• Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

• Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

• Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo qui định tại điều 4 thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá

o Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

o Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

o Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

o Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 10
- Phương tiện vận tải	6 – 7
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7
- Tài sản cố định vô hình	3 – 7

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

• Bất động sản được trình bày theo giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế.

- Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng các bất động sản

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Công ty con: Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 được hợp nhất với nhau để lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Công ty con là tất cả công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập bằng cách hợp cộng từ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty và các công ty con.

- Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Tổng Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết: các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

- Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết được Tổng Công ty ghi nhận vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng theo tỉ lệ lợi ích của Tổng Công ty.

o Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty.

- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

o Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở do các bên góp vốn liên doanh thành lập và hoạt động của các cơ sở này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thoả thuận bằng hợp đồng.

o Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

o Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại các đơn vị này.

o Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến được vốn hóa trong kỳ nếu đủ tiêu chuẩn.

- Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí kinh doanh. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải thanh toán cho người lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc ghi sổ kế toán theo nguyên tắc sau:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;*

- + *Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán*

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;*

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Tổng công ty và các công ty con đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi. Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập

khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

○ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

▪ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

▪ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

○ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

○ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

○ Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

○ Tổng Công ty và các công ty con chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

(Đơn vị: VND)

01- Tiền và tương đương tiền		Cuối năm	Đầu năm		
- Tiền mặt		32.059.596.036	19.551.194.712		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		238.759.695.553	294.854.069.589		
- Tiền đang chuyển		4.005.624.162	2.256.141.482		
- Các khoản tương đương tiền		8.242.813.621.990	9.752.711.616.057		
Cộng		8.517.638.537.741	10.069.373.021.840		
		Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 1/1/2017	
02- Các khoản đầu tư tài chính :		Đầu tư	Dự phòng	Đầu tư	Dự phòng
a - Chứng khoán kinh doanh		4.502.398.480	0	0	0
b - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		152.612.129.790	0	122.136.515.702	0
b1 - Ngắn hạn		152.612.129.790	0	122.136.515.702	0
- Tiền gửi có kỳ hạn		152.612.129.790	0	122.136.515.702	0
- Trái phiếu		0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác		0	0	0	0
b2 - Dài hạn		0	0	0	0
c - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.623.993.673.160	192.992.706.226	5.217.201.457.078	206.102.996.675
- Đầu tư vào công ty con		0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.020.920.153.853	3.084.463.718	4.568.892.417.771	0
- Đầu tư vào đơn vị khác		603.073.519.307	189.908.242.508	648.309.039.307	206.102.996.675
Cộng		5.781.108.201.430	192.992.706.226	5.339.337.972.780	206.102.996.675
03- Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm		
a - Ngắn hạn		193.457.374.415	175.255.779.334		
- Phải thu về cổ phần hoá;		1.078.677.494	3.593.969.331		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		0	0		
- Phải thu người lao động;		10.187.716.169	10.548.596.063		
- Ký cược, ký quỹ;		15.355.882.719	2.176.235.200		
- Cho mượn;		0	0		
- Các khoản chi hộ		0	0		
- Phải thu khác.		166.835.098.033	158.936.978.740		
b - Dài hạn		20.377.360.216	19.296.418.898		
- Ký cược, ký quỹ;		13.719.254.192	12.113.134.192		
- Cho mượn;		0	0		
- Các khoản chi hộ		0	0		
- Phải thu khác.		6.658.106.024	7.183.284.706		
Cộng		213.834.734.631	194.552.198.232		
		Cuối năm nay (2017)		Đầu năm nay (2017)	
04- Nợ xấu		Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
a - Ngắn hạn		271.334.494.077	257.899.028.355	245.934.733.161	226.816.331.523
b - Dài hạn		15.653.591.258	15.653.591.258	19.692.361.120	19.692.361.120
Cộng		286.988.085.335	273.552.619.613	265.627.094.281	246.508.692.643
05- Hàng tồn kho		Cuối năm nay (2017)		Đầu năm nay (2017)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		5.352.344.076	0	5.279.320.949	0
- Nguyên liệu, vật liệu		67.601.319.588	0	85.064.446.532	0
- Công cụ, dụng cụ		43.757.614.187	0	42.439.288.496	0
- Chi phí SX, KD dở dang		121.007.292.864	0	122.092.016.933	0
- Thành phẩm		378.777.778.200	8.130.405.098	345.152.485.681	602.027.063
- Hàng hóa		451.459.484.766	0	300.334.597.868	0
- Hàng gửi bán		7.997.423.717	0	112.635.073	0
- Hàng hoá kho bảo thuế		0	0	0	0
- Hàng hoá bất động sản		240.000.000	0	9.166.984.370	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho		1.076.193.257.398	8.130.405.098	909.641.775.902	602.027.063

	Cuối năm	Đầu năm		
06- Tài sản dở dang dài hạn	439.854.225.002	624.274.707.622		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0		
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	439.854.225.002	624.274.707.622		
Những công trình có giá trị lớn	396.591.329.604	609.420.719.321		
+ Công trình TTTM Bình Điền (MS 100)	277.394.221.382	277.662.127.207		
+ Công trình MN Cofidec Vĩnh Lộc (MS 100)	0	262.835.980.489		
+ Công trình Tax Plaza (MS 100)	93.932.493.820	16.862.902.650		
+ Công trình cải tạo NM CB THS Việt Nhật (MS 100)	0	7.060.187.091		
+ Dự án CNTT (MS 100)	0	7.850.628.160		
+ Công trình XNRQ (MS 100)	0	7.908.577.162		
+ Mua sắm TSCĐ (MS 100)	0	8.637.220.007		
+ Mua QSDĐ 86 Lâm Văn Bền (MS 206)	12.886.250.000	0		
+ Công trình Bến Lức Long An (MS 211)	10.507.326.219	8.387.417.431		
+ Dự án CNTT (AX) (MS 211)	0	3.559.518.855		
+ Dự án heo giống mỹ + dự án khác (MS 211)	0	8.656.160.269		
+ CP hệ thống xử lý nước thải (MS 211)	1.871.038.183	0		
Các công trình khác có giá trị nhỏ:	43.262.895.398	14.853.988.301		
Cộng	396.591.329.604	609.420.719.321		
07- Chi phí trả trước				
a- Ngắn hạn	21.234.150.120	13.904.443.599		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	715.786.798	1.214.829.197		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.661.306.055	10.290.465.658		
- Chi phí đi vay	0	0		
- Các khoản khác	1.857.057.267	2.399.148.744		
b- Dài hạn	201.937.039.250	222.401.590.175		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.731.394.231	3.542.133.284		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	102.266.215.659	65.350.387.523		
- Các khoản khác	7.217.766.112	5.639.630.636		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0		
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0		
- Lợi thế thương mại khi xác định GTDN	88.721.663.248	147.869.438.732		
Cộng	223.171.189.370	236.306.033.774		
08- Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
a- Vay ngắn hạn	427.277.411.771	1.933.797.309.369	1.923.645.086.585	531.449.593.650
b- Vay dài hạn	180.886.645.431	30.436.048.855	103.845.365.618	132.477.328.668
c- Các khoản nợ thuê tài chính	0	0	0	0
d- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
Cộng	608.164.057.202	1.964.233.358.224	2.027.490.452.203	663.926.922.318

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
a- Phải nộp		2.148.500.432.715	2.402.030.463.226	4.864.744.763.919	(314.205.475.475)
- Thuế giá trị gia tăng		(153.253.617.152)	86.547.769.905	145.434.844.084	(212.140.691.331)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		(42.830.324)	37.199.712.428	37.156.882.104	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		(1.622.729.116)	19.592.830.666	17.982.978.431	(12.876.881)
- Thuế xuất, nhập khẩu		(2.807.187.641)	24.283.838.334	21.613.591.312	(136.940.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		479.503.532.825	184.414.468.120	585.885.715.351	78.032.285.594
- Thuế thu nhập cá nhân		1.251.859.087	16.201.309.799	16.719.694.392	741.866.997
- Thuế tài nguyên		52.007.108	606.974.629	600.419.206	58.562.531
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		11.495.805.616	43.208.357.070	43.671.244.737	11.032.917.949
- Thuế bảo vệ môi trường		21.952.398.000	34.274.968.500	56.227.366.500	0
- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách		1.791.585.413.327	1.932.499.323.242	3.928.860.432.676	(204.775.696.107)
- Các loại thuế khác		385.780.985	23.055.079.100	10.445.763.693	12.995.096.392
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	145.831.433	145.831.433	0
Trong đó:					
+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2.323.928.434.028			110.656.560.005
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (MS 152)		170.556.953.888			232.124.598.095
+ Thuế nộp thừa (phải thu) (MS 153)		4.871.047.425			192.737.437.385
		Cuối năm	Đầu năm		
b- Phải thu		202.546.833.402	11.876.406.241		
- Thuế GTGT		67.670.855	0		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.237.303.602	66.230.608		
- Thuế xuất nhập khẩu		4.216.327.002	8.599.357.580		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		45.519.208	17.119.208		
- Thuế thu nhập cá nhân		416.652.554	623.764.588		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	277.746.898		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		897.426.041	2.032.094.373		
- Lợi nhuận còn lại nộp thừa		192.211.080.799	0		
- Các loại thuế khác		454.853.341	260.092.986		
10- Chi phí phải trả					
a- Ngắn hạn		18.647.362.357	18.372.903.708		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		349.811.000	288.268.412		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	0		
- Trích trước chi phí thuê đất		17.247.945.047	15.771.264.926		
- Các khoản trích trước khác		1.049.606.310	2.313.370.370		
b- Dài hạn		7.768.969.600	0		
- Lãi vay		0	0		
- Các khoản khác		7.768.969.600	0		
Cộng		26.416.331.957	18.372.903.708		
11- Phải trả khác					
a- Ngắn hạn		117.573.814.237	122.753.901.951		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		0	0		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		2.922.423.038	3.934.914.584		
- Phải trả về cổ phần hoá		0	4.002.674.931		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		33.224.523.531	26.609.307.135		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		4.167.946.807	55.033.536.217		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		77.217.147.019	33.173.469.084		
b- Dài hạn		50.810.974.713	66.363.253.658		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		17.629.356.491	17.586.170.453		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		33.181.618.222	48.777.083.205		
c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0		
Cộng		168.384.788.950	189.117.155.609		

12- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a- Ngắn hạn		1.172.605.631	1.508.469.093
- Doanh thu nhận trước		1.172.605.631	1.508.469.093
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		0	0
b- Dài hạn		607.272.813.168	609.300.415.634
- Doanh thu nhận trước		607.272.813.168	609.300.415.634
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		0	0
c- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		0	0
Cộng		608.445.418.799	610.808.884.727
13- Dự phòng phải trả			
a- Ngắn hạn		0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		0	0
b- Dài hạn		0	10.751.994.489
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phi nông nghiệp)		0	10.751.994.489
Cộng		0	10.751.994.489

14 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm BCR	793.375.966.537	460.169.242.031	116.293.746.273	78.187.936.336	30.590.296.080	1.478.617.187.257
- Mua trong năm	1.888.278.689	38.237.690.710	6.200.003.302	6.934.783.636	1.154.328.790	54.415.085.127
- Đầu tư XDCB hoàn thành	184.007.321.723	223.803.480.761	0	32.940.636.181	8.581.411.609	449.332.850.274
- Tăng khác	19.689.975.169	14.501.522.039	255.285.095	4.606.390.000	3.930.154.047	42.983.326.350
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	26.193.939.859	5.644.144.597	1.581.011.532	20.258.005.904	1.045.942.194	54.723.044.086
- Giảm khác	11.212.520.401	1.092.042.907	0	2.033.898.094	0	14.338.461.402
- Tăng do MS 329 từ LK thành Con	85.357.686.576	69.431.691.795	3.994.964.220	0	0	158.784.342.591
Số dư cuối năm	1.046.912.768.434	799.407.439.832	125.162.987.358	100.377.842.155	43.210.248.332	2.115.071.286.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	295.241.216.967	231.649.431.706	62.517.341.507	55.163.005.076	10.875.683.290	655.446.678.546
- Khấu hao trong năm	52.000.408.303	58.069.293.741	11.284.809.494	13.044.656.441	5.499.831.335	140.098.999.314
- Tăng khác	9.368.171.775	(589.009.313)	255.285.095	5.453.121	0	9.039.900.678
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	26.005.581.165	4.602.000.745	1.270.055.523	20.061.903.256	159.295.798	52.098.836.487
- Giảm khác	10.038.356.873	1.008.607.134	0	1.358.567.311	0	12.425.531.318
- Tăng do MS 329 từ LK thành Con	9.821.301.538	15.541.503.556	1.397.229.917	0	0	26.760.035.011
Số dư cuối năm	330.567.160.545	299.060.611.811	74.184.610.490	46.792.644.071	16.216.218.827	766.821.245.744
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	498.134.749.570	228.519.810.325	53.776.404.766	23.024.931.260	19.714.612.790	823.170.508.711
- Tại ngày cuối năm	716.345.607.889	500.346.828.021	50.978.376.868	53.585.198.084	26.994.029.505	1.348.250.040.367

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

42.418.000.000

39.893.040.544

15- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:		Máy móc thiết bị	Tổng cộng			
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0					
Số dư cuối năm						
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0					
Số dư cuối năm						
Gia trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0					
- Tại ngày cuối năm	0					
16- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	367.208.429.454	0	0	17.910.705.261	0	385.119.134.715
- Mua trong năm	0	0	0	8.223.278.175	0	8.223.278.175
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	534.255.080	0	0	0	0	534.255.080
- Giảm khác	779.269.274	0	0	0	0	779.269.274
- Tăng do MS 329 từ LK thành Con	80.607.903.300	0	0	0	0	80.607.903.300
Số dư cuối năm	446.502.808.400	0	0	26.133.983.436	0	472.636.791.836
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.404.510.667	0	0	9.690.740.044	0	28.095.250.711
- Khấu hao trong năm	9.490.369.040	0	0	3.609.310.718	0	13.099.679.758
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	95.998.956	0	0	0	0	95.998.956
- Giảm khác	424.268.754	0	0	0	0	424.268.754
- Tăng do MS 329 từ LK thành Con	6.805.877.685	0	0	0	0	6.805.877.685
Số dư cuối năm	34.180.489.682	0	0	13.300.050.762	0	47.480.540.444
Gia trị còn lại TSCĐ vô hình						
- Đầu năm	348.803.918.787	0	0	8.219.965.217	0	357.023.884.006
- Cuối năm	412.322.318.718	0	0	12.833.932.674	0	425.156.251.392

17- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	585.356.888.107	13.520.592.240	3.623.718.399	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	584.884.580.880	13.520.592.240	3.623.718.399	594.781.454.721
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	472.307.227	0	0	472.307.227
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0
Gía trị hao mòn lũy kế	164.142.469.351	13.666.763.191	3.623.718.399	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	163.880.876.405	13.620.789.163	3.623.718.399	173.877.947.169
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	261.592.946	45.974.028	0	307.566.974
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0
Gía trị còn lại BĐS đầu tư	421.214.418.756	(146.170.951)	0	421.068.247.805
- Quyền sử dụng đất	421.003.704.475	(100.196.923)	0	420.903.507.552
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	210.714.281	(45.974.028)	0	164.740.253
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
- Máy móc thiết bị	0	0	0	0

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.279.688.747	5.427.698.740
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.279.688.747	5.427.698.740

Tài sản thuế hoãn lại chủ yếu là do SATRA trích trước chi phí thuế đất nhưng chưa được tính vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành, do đó phát sinh chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của nợ phải trả và cơ sở tính thuế của nợ phải trả (TK 335) nên làm phát sinh thuế hoãn lại.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

19- Vốn chủ sở hữu

	NĂM TRƯỚC (2016)	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
19-1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.306.707.073.989	96.454.000.000	(0)	7.403.161.073.989
19-2	Vốn khác của chủ sở hữu	185.815.012.664	0	177.585.873.724	8.229.138.940
19-3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	206.546.468.638	388.735.945.094	206.546.468.638	388.735.945.094
19-4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	384.456	384.456	0
19-5	Quỹ đầu tư phát triển	1.350.165.687.928	1.302.388.661.084	2.466.335.479	2.650.088.013.533
19-6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	30.906.393.720	30.906.393.720	0
19-7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.827.082.856.413	5.405.789.714.935	4.535.599.860.122	3.697.272.711.227
19-8	Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.814.821.000	2.954.435.000	61.305.000	4.707.951.000
19-9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	99.090.766.589	106.507.231	96.455.766.148	2.741.507.672
	NĂM NAY (2017)	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
19-1	Vốn góp của chủ sở hữu	7.403.161.073.989	1.256.838.926.011	0	8.660.000.000.000
19-2	Vốn khác của chủ sở hữu	8.229.138.940	0	0	8.229.138.940
19-3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	388.735.945.094	1.562.901.897	0	390.298.846.991
19-4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	66.286	66.286	0
19-5	Quỹ đầu tư phát triển	2.650.088.013.533	20.599.274.501	385.036.099.346	2.285.651.188.688
19-6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0
19-7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.697.272.711.227	3.767.163.209.200	3.111.377.076.003	4.353.058.844.425
19-8	Nguồn vốn đầu tư XDCB	4.707.951.000	0	95.400.000	4.612.551.000
19-9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	2.741.507.672	8.597.701	1.447.992	2.748.657.381

20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		11.489.955.905.072	9.853.004.219.943
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		481.378.187.867	365.631.146.031
- Doanh thu kinh doanh BĐS		34.155.486.263	40.520.766.079
- Doanh thu khác		954.641.797	19.870.606.098
Cộng		12.006.444.220.999	10.279.026.738.151
21- Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Chiết khấu thương mại		26.812.186.770	28.428.147.442
- Giảm giá hàng bán		3.226.960	315.040.639
- Hàng bán bị trả lại		6.719.487.682	18.928.366.632
Cộng		33.534.901.412	47.671.554.713
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		11.456.421.003.660	9.805.332.665.231
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		481.378.187.867	365.631.146.031
- Doanh thu thuần kinh Doanh BĐS		34.155.486.263	40.520.766.079
- Doanh thu thuần khác		954.641.797	19.870.606.098
Cộng		11.972.909.319.587	10.231.355.183.438
23- Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		9.351.594.777.600	8.459.800.414.646
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		900.079.125.799	307.869.400.775
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		269.114.097.196	174.997.761.484
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		9.038.880.646	6.514.518.445
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	(87.419.096)
- Giá vốn khác		1.413.352.128	1.653.110.200
Cộng		10.531.240.233.369	8.950.747.786.454
24- Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		517.182.529.264	473.650.580.910
- Lãi bán các khoản đầu tư		18.885.274.303	43.818.139.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		38.110.079.714	45.500.614.032
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2.314.770.255	5.394.808.552
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		11.601.624.129	2.747.707.435
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.646.515.514	4.606.856.627
Cộng		590.740.793.179	575.718.706.651
25- Chi phí tài chính			
		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		53.114.151.579	22.766.909.325
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		7.958.825.406	6.054.649.288
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.520.661.587	4.692.361.308
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(13.109.500.075)	13.498.493.922
- Chi phí tài chính khác		6.904.673.608	5.556.733.442
Cộng		57.388.812.105	52.569.147.285
26- Thu nhập khác			
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		5.205.574.933	1.924.118.912
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Thu bồi hoàn, hỗ trợ		83.614.351.027	63.811.100.743
- Tiền phạt thu được		10.848.814.615	3.427.810.532
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		6.658.756.110	12.480.417.551
Cộng		106.327.496.685	81.643.447.738

	Năm nay	Năm trước
27- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.092.581.773	1.679.722.462
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	4.112.425.122	1.435.711.396
- Các khoản khác	45.753.777.775	11.243.050.828
Cộng	54.958.784.670	14.358.484.686
28- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.228.249.528.551	2.362.242.402.637
- Chi phí nhân công	1.074.398.030.790	1.221.092.632.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.329.255.663	127.995.129.794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.992.631.892	438.127.284.816
- Chi phí khác bằng tiền	559.103.785.786	619.332.684.001
Cộng	4.414.073.232.682	4.768.790.133.837
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	184.739.108.159	540.642.590.869
- ĐC Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	184.739.108.159	540.642.590.869
30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(7.878.080.451)	(2.550.895.207)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.878.080.451)	(2.550.895.207)

31- Báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

a. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Thương mại và dịch vụ	Thực phẩm	Lĩnh vực khác
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng ra ngoài (sau điều chỉnh)	7.808.321.883.983	3.689.144.357.781	475.443.077.823
Doanh thu nội bộ của các lĩnh vực hoạt động	659.636.448.503	188.962.159.773	1.628.350.435
Tổng doanh thu (trước điều chỉnh)	<u>8.467.958.332.486</u>	<u>3.878.106.517.554</u>	<u>477.071.428.258</u>
Phần được chia trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết, liên doanh	3.637.874.867.486	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD (lãi gộp - CPBH - CPQL) (sau điều chỉnh)	(623.316.578.293)	213.782.766.754	(10.435.689.272)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	518.338.561.797	(2.368.644.531)	17.382.063.808
Lợi nhuận khác	41.425.733.691	2.834.250.408	7.108.727.916
Tổng lợi nhuận trước thuế (trên BCHN)	<u>3.574.322.584.681</u>	<u>214.248.372.631</u>	<u>14.055.102.452</u>
Thuế TNDN hiện hành + hoãn lại (trên BCHN)	<u>137.275.969.266</u>	<u>36.053.399.721</u>	<u>3.531.658.721</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế (trên BCHN)	<u>3.437.046.615.415</u>	<u>178.194.972.910</u>	<u>10.523.443.731</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế của các bộ phận (trên BCR)	<u>2.857.938.888.138</u>	<u>129.627.915.028</u>	<u>12.072.275.655</u>
Tài sản của bộ phận (chưa bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết)	9.417.966.456.675		
Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	5.020.920.153.853		
Tổng tài sản của bộ phận (trên báo cáo riêng)	14.438.886.610.528	1.771.439.593.120	125.473.462.626
Nợ phải trả của bộ phận (BCR)	2.943.522.872.526	814.315.762.986	41.962.926.783
b. Một số chỉ tiêu khác			
Chỉ tiêu	Thương mại và dịch vụ	Thực phẩm	Lĩnh vực khác
Tiền chi mua mới tài sản cố định	64.527.735.142	20.753.223.244	15.015.825.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.991.021.918	41.876.705.027	2.461.528.718
Chi phí lãi vay	8.557.042.529	12.493.808.556	1.382.432.048

VIII. Thông tin khác

1 - Điều chỉnh hồi tố

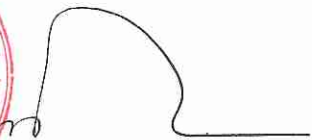
Một vài chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp hơn đối với báo cáo tài chính năm nay, phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hoặc được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Kiểm toán và sai sót phát hiện được, các khoản điều chỉnh có số tiền không trọng yếu so với Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 28 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Thị Duyên Anh

Nguyễn Anh Tùng

Lê Minh Trang

